

Tình hình thực thi chính sách miễn thủy lợi phí ở Vĩnh Phúc: những mặt tích cực và hạn chế

NGUYỄN VĂN SONG
PHẠM THỊ THÚY LỆ
TRẦN THỊ THU TRANG
VI VĂN NĂNG
NGUYỄN TRỌNG THỌ

M miễn thủy lợi phí (TLP) trực tiếp tác động làm giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp. Song chính sách miễn TLP cũng đem lại một số tác động tiêu cực: làm giảm ý thức của người dân trong việc sử dụng tiết kiệm nước, bảo vệ công trình thủy lợi và ý thức trong thanh toán nợ đọng TLP. Xét trên tổng thể nền kinh tế, miễn TLP sẽ làm giảm phúc lợi xã hội do ngân sách phải cấp bù, mất công bằng giữa các hộ đầu nguồn, cuối nguồn; mất công bằng giữa các hộ (giàu thường gieo trồng nhiều) các hộ nghèo (chỉ chuyên canh hai vụ lúa); làm giảm diện tích một số cây trồng vụ đông do tính chất "xin-cho" trong tưới tiêu và tính phức tạp về lịch tưới của cây vụ đông; bên cạnh đó xuất hiện hiện tượng báo cáo không đúng về công tác thủy lợi nhằm nhận tiền cấp bù từ ngân sách. Dựa trên sự phân tích quá trình thực hiện chính sách miễn TLP của các công ty khai thác công trình thủy lợi, các hợp tác xã, đồng thời đánh giá tác động của chính sách miễn thủy lợi phí đến sản xuất của các hộ nông dân, bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quá trình thực thi chính sách miễn TLP trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, nông nghiệp và nông thôn có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, chính trị và xã hội. Một nghịch lý là 73,7% dân số và 67% lực lượng lao động của cả nước, với 13,2 triệu người sống và làm việc trong nông nghiệp, nhưng chỉ được hưởng trong khuôn khổ 20% GDP (Vũ Văn Khải, 2008). Để hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân có thêm nguồn vốn đầu tư sản xuất, nâng cao đời sống nông dân, từ ngày 1-1-2009 Chính phủ ban hành Nghị định 115 quy định miễn thủy lợi phí cho nông dân.

Vĩnh Phúc là một trong những tỉnh đầu tiên làm thí điểm đã miễn TLP cho sản xuất nông nghiệp bắt đầu từ năm 2007. Qua hơn gần 2 năm thực hiện miễn TLP cho sản xuất trồng trọt, bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định. Song trong quá trình thực

hiện chính sách cũng nảy sinh một số tồn tại, bất cập. Làm thế nào để người nông dân tiếp tục được hưởng dịch vụ tưới tiêu một cách tốt nhất và hệ thống tưới tiêu được quản lý tốt, hiệu quả và bền vững khi không phải trả tiền nước? Làm thế nào để đảm bảo tính công bằng trong việc cấp kinh phí giữa công trình do công ty khai thác công trình thủy lợi với công trình do các tổ chức tập thể hoặc hội dùng nước quản lý? Những thuận lợi và khó khăn gì trong quá trình thực thi chính sách miễn thủy lợi phí. Mục đích của nghiên cứu này là nhằm: trên cơ sở phản ánh tình hình thực thi chính sách miễn thủy lợi phí đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách.

Nguyễn Văn Song, PGS. TS.; Phạm Thị Thúy Lệ; Trần Thị Thu Trang; Vi Văn Năng, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội; Nguyễn Trọng Thọ, Hoài Đức, Hà Nội.

2. Nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguồn số liệu thứ cấp

Bao gồm các nguồn số liệu về quá trình thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí như: kết quả thu TLP, nợ đọng thủy lợi phí trước và sau chính sách miễn thủy lợi phí, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý và các bộ phận dịch vụ thủy nông trước và sau khi thực thi chính sách miễn TLP của Chính phủ được thu thập từ những nguồn số liệu cơ sở, các báo cáo, số liệu hàng năm của Chi cục Thủy lợi, công ty khai thác công trình thủy lợi (KTCTTL) và hợp tác xã. Qua những thông tin này nhằm phân tích hoạt động của các đơn vị cung ứng dịch vụ thủy lợi trong việc thực hiện chính sách miễn TLP.

2.2. Nguồn số liệu sơ cấp

Để có số liệu khả thi phân tích, nghiên cứu đã điều tra 60 hộ nông dân, 2 công ty KTCTTL và 4 tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn hai huyện Bình Xuyên và Lập Thạch. Thu thập thông tin bằng phương pháp phỏng vấn sâu và sử dụng mẫu câu hỏi bán cấu trúc theo bộ câu hỏi được thiết kế riêng cho từng đối tượng.

2.3. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, phương pháp sử dụng để phân tích là các

phương pháp hoạch toán chi phí sản xuất và phương pháp so sánh trước - sau:

Chi phí sản xuất của hộ: chi phí giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, TLP và một số chi phí khác. Từ đó tính tỷ lệ phần trăm thủy lợi phí/tổng chi phí sản xuất để thấy miễn TLP đã giảm bao nhiêu phần trăm chi phí sản xuất, hay thu nhập hộ tăng lên bao nhiêu phần trăm.

So sánh các chỉ tiêu: tổng thu, diện tích tưới, số công trình quản lý, cơ cấu các khoản chi phí, chi phí thủy lợi/sào, chi phí thủy lợi/tổng chi phí sản xuất, năng suất, sản lượng cây trồng... bằng số tương đối, số tuyệt đối và số bình quân qua các năm để thấy được sự biến động của các chỉ tiêu đó trong các đơn vị cung ứng dịch vụ thủy lợi, giữa các địa phương và trong nội bộ từng địa phương trước và sau khi thực hiện chính sách miễn TLP. Trên cơ sở đó, đánh giá ảnh hưởng của chính sách miễn TLP đến hoạt động cung ứng dịch vụ của các đơn vị và sản xuất của các hộ nông dân.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tình hình thực hiện chính sách miễn TLP trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Trong giai đoạn 2004 – 2006, bình quân mỗi năm tỉnh Vĩnh Phúc đã trích từ ngân sách hỗ trợ gần 60% TLP cho nông dân. Đến năm 2007, tỉnh thực hiện miễn 100% TLP sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh.

BẢNG 1. Kinh phí cấp cho thủy lợi phí của tỉnh Vĩnh Phúc (2004 - 2008)

Chỉ tiêu	ĐVT	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng số tiền TLP	Tỷ đồng	35,12	43,08	45,61	58,00	60,53
Ngân sách hỗ trợ	Tỷ đồng	20,9	24,57	27,60	58,00	60,53
Tỷ lệ hỗ trợ đạt	%	60,00	75,00	60,00	100,0	100,0

Nguồn: Chi Cục Thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc, 2009.

Bảng 1 cho thấy, bình quân mỗi năm ngân sách tỉnh Vĩnh Phúc chi cho miễn TLP hơn 50 tỷ đồng (chiếm 1% tổng thu ngân sách). Thực tế cho thấy trong những

năm qua, đây là chính sách được trên 50% nông dân ủng hộ (số liệu điều tra năm 2009), từng bước rút ngắn khoảng cách chênh lệch về đời sống giữa nông thôn và

thành thị, góp phần xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng nảy sinh một số bất cập cần thoát gỡ như: vấn đề công bằng trong miễn TLP, còn có sự tranh chấp về diện tích tưới giữa các công ty và các địa phương đang diễn ra tại một số khu vực của tỉnh.

3.2. Tình hình thực thi chính sách miễn thủy lợi phí của các đơn vị cung ứng dịch vụ thủy lợi

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết

các đơn vị cung ứng dịch vụ thủy lợi sau khi có chính sách miễn TLP, trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn cũng như về quản lý, tài chính đều có sự thay đổi, song mức độ thay đổi từng khía cạnh ở các đơn vị khác nhau. Nhưng điểm nổi bật chung nhất là sau chính sách miễn TLP, các đơn vị không phải thu - nộp thủy lợi phí nữa mà được cấp bù từ ngân sách tỉnh. Điều này đã có những tác động đến hoạt động phục vụ tưới của các đơn vị.

BẢNG 2. Tình hình thu thủy lợi phí tại các công ty KTCTTL (2006 - 2008)

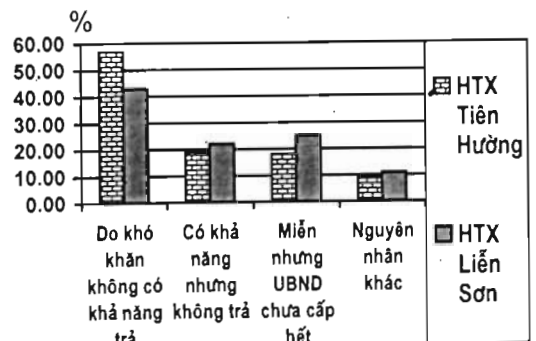
Công ty KTCTTL	2006 (đồng)	Tỷ lệ (%)	2007 (đồng)	Tỷ lệ (%)	2008 (đồng)	Tỷ lệ (%)
<i>Công ty Liên Sơn</i>						
Tổng thu	18.114,0	82,5	20.193,0	98,1	23.969,0	98,0
Thu từ dịch vụ thủy lợi	4.341,0		2.093,0		3.195,0	
Nhận cấp bù từ ngân sách	13.773,8		18.1800,0		21.774,0	
<i>Công ty Lập Thạch</i>						
Tổng thu	2.503,0	87,2	3.635,0	95,4	4.708,3	97,6
Thu từ dịch vụ thủy lợi	310,0		425,0		528,3	
Nhận cấp bù từ ngân sách	2.193,0		3.210,0		4.880,0	
Tổng cộng	24.818,0		24.400,0		29.294,0	

Nguồn: Công ty KTCTTL Liên Sơn, công ty Lập Thạch, 2009.

Mặt tích cực: không phải thu - nộp TLP nên tổng thu đạt cao hơn (đối với các công ty trên 90%), có thêm vốn để vận hành, duy tu và bảo dưỡng công trình thủy lợi (chi phí sửa chữa thường xuyên ở các HTX bình quân tăng 15% so với trước chính sách).

Hạn chế: miễn TLP làm cho ý thức của người dân trong việc thanh toán nợ đọng TLP giảm sút, các đơn vị có nguy cơ “mất trắng” khoản tiền này. Kết quả ở hình 1 cho thấy nguyên nhân nợ đọng TLP khá đa dạng. Trong đó nguyên nhân có khả năng nhưng không trả chiếm đến 20 - 25% tổng nợ đọng ở các HTX. Ngoài ra, do

HÌNH 1. Tỷ lệ nợ đọng TLP ở các HTX chia theo nguyên nhân



tình trạng chậm trễ trong thủ tục cấp bù gây ra nợ đọng. Nguyên nhân này

chiếm 20% tổng số nợ đọng của các HTX.

Mặt khác, do không thu TLP từ người dùng nước như trước đây, mà thực hiện “thu TLP” từ ngân sách nhà nước thông qua xét duyệt, giám sát một bên... phần nào làm giảm động lực từ nhiều bên, cả đơn vị phục vụ và người dùng nước, *không có sự ràng buộc chặt chẽ về trách nhiệm của bên cấp nước và nhận nước.*

BẢNG 3. Chi phí sản xuất lúa bình quân các vụ ở các hộ điều tra năm 2008
(Tính bình quân cho 1 sào)

Diễn giải	Nhóm I (đồng)	Nhóm II (đồng)	So sánh (lần)
1. Chi phí vật chất	342.629,20	351.410,80	1,03
2. Chi phí dịch vụ	172.907,00	176.274,35	1,02
3. Thủy lợi phí			
- Trước chính sách miễn TLP	18.545,10	28.986,72	1,56
- Sau chính sách miễn TLP	5.949,50	16.803,81	2,82
4. Tổng chi phí sản xuất			
- Trước chính sách miễn TLP	534.081,45	554.041,86	1,04
- Sau chính sách miễn TLP	516.485,95	541.858,94	1,05

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra hộ, 2009.

Ghi chú: Nhóm I là nhóm các hộ nông dân có diện tích canh tác nằm trong vùng tưới của công ty, “hưởng nước” từ công trình thủy do công ty quản lý. Nhóm hộ này thuộc xã Thanh Lăng và xã Hải Lưu.

Nhóm II là nhóm các hộ nông dân có diện tích canh tác nằm ngoài vùng tưới của công ty, “hưởng nước” từ công trình thủy lợi do HTX quản lý. Nhóm hộ này thuộc thị trấn Hương Canh và xã Liên Sơn.

Xét theo đặc điểm “hưởng nước” từ công trình thủy lợi: chi phí sản xuất lúa của các hộ điều tra đều giảm sau khi có chính sách miễn TLP. Ở các hộ nhóm I giảm được 2,32% và nhóm II giảm 2,13%, bình quân khoảng 13.000 đồng/sào. Tuy là khoản tiền rất nhỏ nhưng đã góp phần giúp các hộ nông dân giảm bớt được phần nào gánh nặng về chi phí.

Xét theo vị trí diện tích canh tác của các hộ điều tra: khi chưa miễn TLP, chi thủy lợi phí của các hộ đầu nguồn chiếm gần 4% tổng chi phí sản xuất, còn với các hộ cuối nguồn là 8,08%.

Bảng 4 cho thấy, khi có chính sách miễn TLP, tỷ trọng chi phí thủy lợi trong tổng chi

3.3. Đánh giá tác động của chính sách miễn thủy lợi phí đến sản xuất của hộ nông dân ở tỉnh Vĩnh Phúc

Miễn TLP góp phần giảm bớt các khoản đóng góp và đã làm giảm từ 3% - 8% chi phí trong tổng chi phí sản xuất của các hộ nông dân, qua đó giảm bớt gánh nặng về chi phí và tạo điều kiện cho dân phát triển sản xuất một số loại cây trồng có lịch tưới không phức tạp (như cây lúa).

phí sản xuất giảm, nhưng mức độ giảm giữa các nhóm hộ khác nhau. Với các hộ đầu nguồn, chi phí thủy lợi giảm 2,23%, tương đương 11.407 đồng/sào và chỉ tiêu này ở nhóm cuối nguồn giảm 2,72%, tuy nhiên chi thủy lợi phí vẫn chiếm 5,36% trong tổng chi phí sản xuất, cao hơn rất nhiều so với các hộ đầu nguồn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau chính sách miễn TLP, tổng chi phí sản xuất của nhóm hộ cuối nguồn cao gấp 1,07 lần so với nhóm hộ đầu nguồn. Nguyên nhân ngoài chi phí vật chất và chi phí dịch vụ cao hơn, còn do ảnh hưởng của yếu tố thủy lợi phí (gấp 3,25 lần), vì các hộ cuối nguồn nằm xa mương máng, phải sử dụng máy bơm dầu để bơm

Tình hình thực thi ...

nước vào ruộng nên chi phí thủy lợi cao hơn so với nhóm hộ giữa nguồn và đầu nguồn.

BẢNG 4. Chi phí sản xuất lúa vụ chiêm xét theo vị trí canh tác của các hộ điều tra năm 2008

(Tính bình quân cho 1 sào)

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Hộ đầu nguồn (1)	Hộ giữa nguồn (2)	Hộ cuối nguồn (3)	So sánh (lần)	
				2/1	3/1
1. Chi phí vật chất	321.854,17	325.185,67	325.485,85	1,01	1,01
2. Chi phí dịch vụ	161.375,00	167.744,55	172.404,88	1,04	1,07
3. Trước chính sách miễn TLP					
- Chi thủy lợi phí	20.088,63	21.673,64	43.780,20	1,08	2,18
- Tổng chi phí sản xuất	503.317,79	514.603,86	541.670,93	1,02	1,08
Tỷ lệ (%)	3,99	4,21	8,08		
4. Sau chính sách miễn TLP					
- Chi thủy lợi phí	8.680,83	12.251,40	28.203,66	1,41	3,25
- Tổng chi phí sản xuất	491.910,00	505.181,62	526.094,39	1,03	1,07
Tỷ lệ (%)	1,76	2,43	5,36		

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2009.

Như vậy, thông qua việc phân tích cơ cấu chi phí thủy lợi trong tổng chi phí sản xuất lúa của các hộ, chúng tôi nhận thấy: chính sách miễn TLP làm giảm chi phí sản xuất lúa của các hộ, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng khác nhau:

- Nhóm hộ hưởng nước từ công trình thủy lợi do công ty KTCTTL quản lý sẽ hưởng "lợi" từ chính sách miễn TLP nhiều hơn so với nhóm hộ hưởng nước từ công trình thủy lợi do HTX quản lý.

- Nhóm hộ cuối nguồn mặc dù tỷ lệ giảm chi phí thủy lợi nhiều hơn so với nhóm hộ đầu nguồn, nhưng xét về tổng thể mức độ hưởng "lợi" từ chính sách miễn TLP không bằng các hộ đầu nguồn, bởi chi phí thủy lợi trong tổng chi phí sản xuất vẫn cao hơn rất nhiều so với nhóm hộ đầu nguồn.

Nguyên nhân là do:

Thứ nhất, những công trình thủy lợi do công ty quản lý thường xuyên được đầu tư sửa chữa, nâng cấp, công suất hoạt động tốt

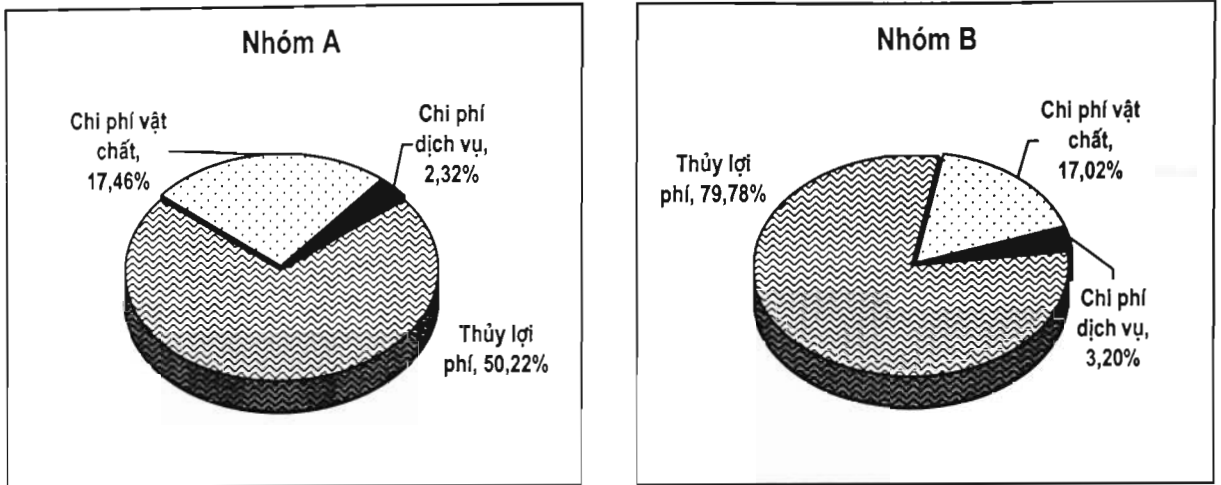
nên những hộ "hưởng nước" từ công trình thủy lợi do công ty quản lý được cung cấp đủ nước tưới cho sản xuất hơn là những hộ "hưởng nước" từ công trình do HTX quản lý.

Thứ hai, những hộ đầu nguồn và giữa nguồn do họ gần nguồn nước nên việc cung cấp nước được đầy đủ hơn so với những hộ cuối nguồn.

Chính điều này là một trong những nguyên nhân tạo ra sự bất công bằng trong việc sử dụng nước giữa các nhóm hộ, đồng thời làm giảm ý thức sử dụng tiết kiệm (những hộ ở đầu nguồn sử dụng một cách "thả phanh", không cần biết những hộ cuối nguồn có được cung cấp nước hay không?)

Hình 2 cho thấy, chi phí sản xuất ngô của các hộ sau khi có chính sách miễn TLP đều giảm. Nguyên nhân vì các hộ không phải nộp thủy lợi phí. Chi phí sản xuất ngô của các hộ ở miền núi giảm 2,32%, các hộ ở các xã đồng bằng giảm 3,20% tương ứng 13.232,93 đồng.

HÌNH 2. Cơ cấu thủy lợi phí trong chi phí sản xuất ngô của các nhóm hộ điều tra



Ghi chú: Nhóm A: các hộ ở các xã miền núi gồm các xã Liên Sơn, Hải Lưu huyện Lập Thạch
 Nhóm B: các hộ ở thị trấn, xã đồng bằng gồm thị trấn Hương Canh và xã Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên.

Như vậy, tỷ lệ giảm chi phí sản xuất ở các hộ nhóm B nhiều hơn các hộ nhóm A là do chi phí thủy lợi phí trong tổng chi phí của nhóm hộ này gấp 1,49 lần so với các hộ ở nhóm A. Điều này cho thấy, các hộ ở đồng bằng sẽ được lợi nhiều hơn so với các hộ ở miền núi khi có chính sách miễn TLP.

Chi phí sản xuất là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của các hộ. Sau khi có chính sách miễn TLP, chi phí sản xuất giảm do đó thu nhập của các hộ đều tăng nhưng với mức độ khác nhau:

Đối với sản xuất lúa: thu nhập hộ đầu nguồn tăng 1,03%, hộ cuối nguồn tăng 1,08% do khi có chính sách miễn TLP mức độ tỷ lệ giảm chi phí thủy lợi trong tổng chi phí sản xuất của nhóm hộ cuối nguồn nhiều cao hơn so với nhóm đầu nguồn. Tuy nhiên tổng thu nhập hỗn hợp của nhóm hộ đầu vẫn cao hơn 13% tương đương khoảng 37.000 đồng so với các hộ cuối nguồn.

Đối với sản xuất ngô: thu nhập các hộ ở xã miền núi tăng 1,03% và chỉ tiêu này ở các hộ đồng bằng tăng 1,04%. Như vậy, các hộ có diện tích canh tác ngô càng nhiều sẽ có điều kiện nâng cao thu nhập. Đây cũng một trong những nguyên nhân sẽ khuyến

khích các hộ mở rộng diện tích trồng vụ đông

Tóm lại: qua việc phân tích chi phí sản xuất và thu nhập của các hộ, có thể khẳng định rằng: chính sách miễn TLP trực tiếp tác động làm giảm chi phí sản xuất và cũng chính là yếu tố làm tăng thu nhập cho các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, chính sách miễn TLP cũng đem lại một số tác động tiêu cực: làm giảm ý thức của người dân trong việc sử dụng tiết kiệm nước, bảo vệ công trình thủy lợi và ý thức trong thanh toán nợ đọng TLP.

Xung quanh việc miễn TLP có nhiều ý kiến trái ngược nhau, một số người thì nhiệt tình hưởng ứng, nhưng cũng một số người cho là không nên thực hiện. Mặc dù có nhiều quan điểm trái ngược nhau giữa các nhóm nông dân, có 51,76% số người cho rằng chính sách miễn TLP là phù hợp. Như vậy, chúng ta cần đặt ra câu hỏi là vì sao trợ cấp đầu vào, giảm chi phí cho nông dân mà có tới gần 1/2 số hộ nông dân không đồng tình?

3.4. Một số thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí ở tỉnh Vĩnh Phúc

Tình hình thực thi ...

	Thuận lợi	Khó khăn
Tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí cho TLP không nhiều - Các công trình thường được đầu tư, nâng cấp, kiên cố hóa 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo chính xác diện tích cấp bù thủy lợi phí - Đảm bảo công bằng giữa các vùng
Công ty KTCTTL	<ul style="list-style-type: none"> - Không phải thu TLP phí nên không xảy ra tình trạng nợ đọng - Giảm chi phí cho công tác thu TLP 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, hoạt động và nguồn tài chính của công ty có sự thay đổi - Khó khăn trong việc giải quyết nợ đọng những năm trước
Tổ chức hợp tác dùng nước	<ul style="list-style-type: none"> - Không phải thực hiện thu - nộp thủy lợi phí nữa - Không còn sự tranh chấp về diện tích tưới với công ty 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn thu giảm - Việc chậm trễ trong cấp bù TLP ảnh hưởng đến hoạt động tưới, tiêu
Nông dân	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm các khoản đóng góp, giảm chi phí sản xuất - Tăng thu nhập 	<ul style="list-style-type: none"> - Bất công bằng trong sử dụng nước - Giảm ý thức của người dân trong việc sử dụng nước, bảo vệ công trình thủy lợi và thanh toán nợ đọng

3.5. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí

Tổ chức bộ máy quản lý khai thác các công trình thủy lợi: bố trí hợp lý cán bộ công nhân viên quản lý điều hành tưới, tu bổ, sửa chữa, nạo vét kênh mương; chuyển một số cán bộ công nhân viên sang các dịch vụ cấp nước khác như: cấp nước sinh hoạt, công nghiệp. Quan tâm đặc biệt lịch tưới tiêu cho các loại cây vụ đông.

Cơ sở hạ tầng: thực hiện rà soát và đánh giá lại năng lực của các công trình thủy lợi hiện tại để có kế hoạch tu bổ, sửa chữa; khảo sát và khoanh vùng cụ thể những diện tích khó khăn về nước tưới ở từng địa phương có kế hoạch ưu tiên xây dựng thêm công trình mới.

Tài chính: tiếp tục hoàn thiện các thủ tục kiểm tra, thẩm định cấp bù TLP đảm bảo công bằng, chính xác, minh bạch.

Tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức: mở các khóa đào tạo ngắn hạn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân để quản lý vận hành công trình đúng, hiệu quả, tăng cường tuổi thọ công trình; thực hiện tuyên truyền nâng cao

nhận thức của người dân trong việc bảo vệ, duy tu các công trình thủy lợi, ý thức sử dụng tiết kiệm.

4. Kết luận

Ngân sách cấp bù cho miễn TLP bình quân khoảng 50 tỷ đồng/năm, chỉ chiếm 1% ngân sách của tỉnh Vĩnh Phúc.

Thực hiện chính sách miễn TLP, nguồn thu của các đơn vị cung ứng dịch vụ thủy lợi ổn định (đạt trên 90%), các công trình được đầu tư, nâng cấp cải tạo (chi phí đầu tư sửa chữa thường xuyên của các HTX bình quân tăng 15%). Song việc chậm trễ trong cấp bù TLP đã gây khó khăn cho hoạt động của các đơn vị. Ngoài ra, do miễn TLP các đơn vị có nguy cơ "mất trắng" tiền TLP nợ đọng từ những năm trước, khó khăn trong việc thanh quyết toán tình hình công nợ.

Miễn TLP, người nông dân giảm bớt một phần chi phí (3 - 8%) trong tổng chi phí sản xuất, góp phần tăng thu nhập, tạo điều kiện phát triển sản xuất. Với sản xuất lúa, hộ đầu nguồn tăng 1,03%, hộ cuối nguồn tăng 1,08%. Với sản xuất ngô, thu nhập các hộ ở xã miền núi tăng 1,03% và chỉ tiêu này ở các hộ đồng bằng tăng 1,04%.

Nhưng quá trình thực hiện chính sách miễn TLP cũng làm nảy sinh một số những bất cập: vấn đề đảm bảo công bằng trong cấp bù TLP giữa các vùng, tình trạng chậm trễ trong giải ngân kinh phí cấp bù, giảm ý thức của người dân trong việc sử dụng tiết kiệm nước, thanh toán nợ đọng TLP. Miễn TLP sẽ tạo nhiều công ăn việc làm hơn cho một số loại cây trồng, vật nuôi. Song chính sách miễn TLP cũng đem lại một số tác động tiêu cực: làm giảm ý thức của người dân trong việc sử dụng tiết kiệm nước, bảo vệ công trình thủy lợi và ý thức trong thanh toán nợ đọng TLP. Xét trên tổng thể nền kinh tế, miễn TLP sẽ làm giảm phúc lợi xã hội do ngân sách phải cấp bù, mất công bằng giữa các hộ đầu nguồn, cuối nguồn; mất công bằng giữa các hộ (giàu thường gieo trồng nhiều) các hộ nghèo (chỉ chuyên canh hai vụ lúa); làm giảm diện tích một số cây trồng vụ

đông do tính chất “xin - cho” trong tưới tiêu và tính phức tạp về lịch tưới của cây vụ đông; bên cạnh đó có xuất hiện hiện tượng báo cáo không đúng về công tác thủy lợi nhằm nhận tiền cấp bù từ ngân sách./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Trọng Khải 2008, *Lôgic của việc xây dựng chiến lược, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 362 tháng 7-2008.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, 2004. *Đề án số 34/ĐA - UBND về miễn thủy lợi phí cho sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Vĩnh Phúc.
3. HTX Liên Sơn (2006 - 2008). *Báo cáo kết quả hoạt động của HTX Liên Sơn qua 3 năm (2006-2008)*. HTX Liên Sơn, Liên Sơn.
4. HTX Tiên Hương (2006 - 2008). *Báo cáo kết quả hoạt động của HTX Tiên Hương qua 3 năm (2006-2008)*. HTX Tiên Hương, Hương Canh.